

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1695/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA - PHÁP Y

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT
	Phí giám định y khoa			
	- Tổng số thu	400.000.000	361.701.600	90%
	- Số phải nộp NSNN	20.000.000	18.085.080	90%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	380.000.000	343.616.520	90%

SỞ Y TẾ



ĐÔI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1695/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA - PHÁP Y

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	3.981.324.295
	a. Từ NSNN cấp	3.637.707.775
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	343.616.520
2	Chi phí	3.928.045.924
	a. Chi phí hoạt động	3.758.272.524
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	169.773.400
3	Thặng dư/thâm hụt	53.278.371
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	328.030.250
2	Chi phí	30.134.000
3	Thặng dư/thâm hụt	297.896.250
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	1.340.252
2	Chi phí	26.000
3	Thặng dư/thâm hụt	1.314.252
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	-
2	Chi phí khác	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Chi phí thuế TNDN	6.972.913
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	-
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	345.515.960
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-
2	Phân phối cho các quỹ	670.725.595
3	Kinh phí cải cách tiền lương	186.432.284

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1695/TB-SYT ngày 14/4/2025)
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA - PHÁP Y

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

Mã số	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Loại 130	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 130	Khoản 139
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	3.652.043.775	2.400.000	2.400.000	3.649.643.775	3.649.643.775
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.613.057.775	-	-	3.613.057.775	3.613.057.775
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	38.986.000	2.400.000	2.400.000	36.586.000	36.586.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	3.652.043.775	2.400.000	2.400.000	3.649.643.775	3.649.643.775
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.613.057.775	-	-	3.613.057.775	3.613.057.775
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	38.986.000	2.400.000	2.400.000	36.586.000	36.586.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	3.637.707.775	2.400.000	2.400.000	3.635.307.775	3.635.307.775
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.598.727.775	-	-	3.598.727.775	3.598.727.775
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	38.980.000	2.400.000	2.400.000	36.580.000	36.580.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	3.637.707.775	2.400.000	2.400.000	3.635.307.775	3.635.307.775
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.598.727.775	-	-	3.598.727.775	3.598.727.775
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	38.980.000	2.400.000	2.400.000	36.580.000	36.580.000
6	Kinh phí giảm trong năm	14.336.000	-	-	14.336.000	14.336.000
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.330.000	-	-	14.330.000	14.330.000
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	14.330.000	-	-	14.330.000	14.330.000
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.000	-	-	6.000	6.000
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	6.000	-	-	6.000	6.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-

Mã số	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Loại 130	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 130	Khoản 139
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	-	-	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	773.079.567	-	-	773.079.567	773.079.567
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	773.079.567	-	-	773.079.567	773.079.567
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm	343.616.520	-	-	343.616.520	343.616.520
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	274.079.272	-	-	274.079.272	274.079.272
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69.537.248	-	-	69.537.248	69.537.248
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.116.696.087	-	-	1.116.696.087	1.116.696.087
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	274.079.272	-	-	274.079.272	274.079.272
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	842.616.815	-	-	842.616.815	842.616.815
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	377.638.310	-	-	377.638.310	377.638.310
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	274.079.272	-	-	274.079.272	274.079.272
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	103.559.038	-	-	103.559.038	103.559.038
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	739.057.777	-	-	739.057.777	739.057.777
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	739.057.777	-	-	739.057.777	739.057.777
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	481.213.154	-	-	481.213.154	481.213.154
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	481.213.154	-	-	481.213.154	481.213.154
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm	329.370.502	-	-	329.370.502	329.370.502
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	212.475.466	-	-	212.475.466	212.475.466
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	116.895.036	-	-	116.895.036	116.895.036
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	810.583.656	-	-	810.583.656	810.583.656
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	212.475.466	-	-	212.475.466	212.475.466
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	598.108.190	-	-	598.108.190	598.108.190
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	620.558.347	-	-	620.558.347	620.558.347
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	212.475.466	-	-	212.475.466	212.475.466
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	408.082.881	-	-	408.082.881	408.082.881
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	190.025.309	-	-	190.025.309	190.025.309
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	190.025.309	-	-	190.025.309	190.025.309

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1695/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA - PHÁP Y

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng cộng	4.635.904.432	3.637.707.775			377.638.310	620.558.347
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.085.282.513	3.598.727.775			274.079.272	212.475.466
130	139			Y tế khác	4.085.282.513	3.598.727.775			274.079.272	212.475.466
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.972.913					6.972.913
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.972.913					6.972.913
		2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000					1.000.000
			2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000					1.000.000
		6000		Tiền lương	1.608.228.000	1.608.228.000				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.608.228.000	1.608.228.000				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	72.000.000				66.000.000	6.000.000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	72.000.000				66.000.000	6.000.000
		6100		Phụ cấp lương	1.009.281.618	1.009.281.618				
			6101	Phụ cấp chức vụ	32.400.000	32.400.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	3.431.454	3.431.454				
			6107	Phụ cấp năng học, độc hại, nguy hiểm	68.858.166	68.858.166				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	838.492.740	838.492.740				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31.320.000	31.320.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	34.779.258	34.779.258				
		6300		Các khoản đóng góp	386.233.591	386.233.591				
			6301	Bảo hiểm xã hội	279.403.032	279.403.032				
			6302	Bảo hiểm y tế	49.306.407	49.306.407				
			6303	Kinh phí công đoàn	32.870.945	32.870.945				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.435.472	16.435.472				



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6349	Các khoản đóng góp khác	8.217.735	8.217.735					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.280.000	2.880.000				12.400.000	
			6449	Chi khác	15.280.000	2.880.000				12.400.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.043.606	39.043.606					
			6501	Tiền điện	31.083.730	31.083.730					
			6502	Tiền nước	6.334.140	6.334.140					
			6503	Tiền nhiên liệu	473.100	473.100					
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	600.000	600.000					
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	552.636	552.636					
		6550		Vật tư văn phòng	46.389.500	46.389.500					
			6551	Văn phòng phẩm	26.638.500	26.638.500					
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	500.000	500.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.251.000	19.251.000					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.601.290	14.601.290					
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.150.941	1.150.941					
			6603	Cước phí bưu chính	3.364.349	3.364.349					
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.816.000	6.816.000					
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	870.000	870.000					
			6618	Khoản điện thoại	2.400.000	2.400.000					
		6650		Hội nghị	300.000	300.000					
			6699	Chi phí khác	300.000	300.000					
		6700		Công tác phí	27.300.000	24.000.000			3.300.000		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	740.000	740.000					
			6702	Phụ cấp công tác phí	19.560.000	17.760.000			1.800.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.200.000	700.000			1.500.000		
			6704	Khoản công tác phí	4.800.000	4.800.000					
		6750		Chi phí thuê mướn	9.024.000	3.024.000			6.000.000		
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	6.000.000				6.000.000		
			6757	Thuế lao động trong nước	3.024.000	3.024.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	24.009.000	24.009.000					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.780.000	14.780.000					
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.738.000	8.738.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	491.000	491.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	152.733.400	48.509.400			94.473.400	9.750.600	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.140.600	6.390.000				1.750.600	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	41.465.000	33.465.000				8.000.000	
			7049	Chi khác	103.127.800	8.654.400			94.473.400		
		7750		Chi khác	2.160.000	1.150.600				1.009.400	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.160.000	1.150.600				1.009.400	
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	670.725.595	391.077.170			104.305.872	175.342.553	
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	435.485.214	254.200.160			67.798.817	113.486.237	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	133.995.450	78.215.434			20.861.174	34.918.842	
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	33.498.863	19.553.859			5.215.294	8.729.710	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	67.746.068	39.107.717			10.430.587	18.207.764	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	550.621.919	38.980.000			103.559.038	408.082.881	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.400.000	2.400.000					
		6750		Chi phí thuê mượn	2.400.000	2.400.000					
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	2.400.000	2.400.000					
130	139			Y tế khác	548.221.919	36.580.000			103.559.038	408.082.881	
		6000		Tiền lương	203.736.600	3.670.000				200.066.600	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	203.736.600	3.670.000				200.066.600	
		6100		Phụ cấp lương	150.333.909					150.333.909	
			6101	Phụ cấp chức vụ	4.860.000					4.860.000	
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	10.583.995					10.583.995	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	125.353.622					125.353.622	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.536.000					4.536.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	5.000.292					5.000.292	
		6200		Tiền thưởng	103.559.038				103.559.038		
			6201	Thưởng thường xuyên	103.559.038				103.559.038		
		6300		Các khoản đóng góp	57.682.372					57.682.372	
			6301	Bảo hiểm xã hội	41.727.674					41.727.674	
			6302	Bảo hiểm y tế	7.363.707					7.363.707	
			6303	Kinh phí công đoàn	4.909.137					4.909.137	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.454.569					2.454.569	
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.227.285					1.227.285	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	32.910.000	32.910.000					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	32.910.000	32.910.000				